

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
đã được soát xét



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 – 03 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| <i>Bảng cân đối kế toán</i> | 05 – 08 |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | 09 |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i> | 10 – 11 |
| <i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i> | 12 – 35 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 13 ngày 27 tháng 03 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia;
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

Trụ sở chính của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên |
| Ông Trần Minh Tuấn | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn Minh | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hải Quân | Phó Giám đốc |
| Bà Mai Thị Phương Liên | Phó Giám đốc |
| Ông Bùi Bảo Ngọc | Phó Giám đốc |

Ban kiểm soát

| | |
|--------------------------|------------|
| Bà Trần Phan Nguyệt Minh | Trưởng ban |
| Bà Vũ Thị Quyên | Thành viên |
| Bà Lê Thu Trang | Thành viên |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 cho Công ty.

1368
NG T
ĐIỂN H
TỰ T
VỊ KẾ
ĐIỂN T
4 VỊ
HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 35 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thủy mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Minh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023





Số: 2023/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội, được lập ngày 31 tháng 07 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Tổng Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 0613-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 181.777.109.465 | 138.871.550.042 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 15.048.390.247 | 3.714.550.884 |
| 1. Tiền | 111 | | 15.048.390.247 | 3.714.550.884 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 108.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 108.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 56.141.343.078 | 18.876.652.988 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 1.438.803.197 | 1.251.815.650 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 50.447.416.798 | 15.966.576.885 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 4.284.657.150 | 1.687.794.520 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (29.534.067) | (29.534.067) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 1.730.407.981 | 4.114.359.091 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.730.407.981 | 4.114.359.091 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 856.968.159 | 2.165.987.079 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9 | 325.000.000 | 71.883.750 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 1.672.345.661 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 531.968.159 | 421.757.668 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 30.883.832.873 | 35.512.413.905 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 15.286.432.555 | 16.290.847.758 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 15.192.400.287 | 16.086.815.492 |
| - Nguyên giá | 222 | | 50.542.295.688 | 49.873.122.961 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (35.349.895.401) | (33.786.307.469) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 94.032.268 | 204.032.266 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.249.648.000 | 1.249.648.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.155.615.732) | (1.045.615.734) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2 | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.097.400.318 | 11.721.566.147 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 7.451.444.114 | 10.004.013.792 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.10 | 645.956.204 | 1.717.552.355 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 212.660.942.338 | 174.383.963.947 |

03052
CỔ
TRÁCH NHIỆM
HỮU HẠN
VÀ KI
HÀ NỘI
VI - TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 151.131.011.063 | 108.036.215.484 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 151.131.011.063 | 108.036.215.484 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 2.821.135.625 | 13.234.474.112 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 5.719.833.985 | 6.844.102.459 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 10.669.071.899 | 2.389.745.684 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 9.056.056.364 | 3.335.677.584 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 12.137.309.630 | 3.523.606.666 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 106.960.484.458 | 77.072.540.689 |
| 10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.767.119.102 | 1.636.068.290 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 61.529.931.275 | 66.347.748.463 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 61.529.931.275 | 66.347.748.463 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 31.230.000.000 | 31.230.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 31.230.000.000 | 31.230.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |

1388
CÔNG TY
LIÊN HỮU
TỰ TỬ V
KH KẾ T
KẾ TOÁN
VIỆT
HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 18.270.645.124 | 18.270.645.124 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 12.029.286.151 | 16.847.103.339 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 162.392.527 | 108.172.190 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 11.866.893.624 | 16.738.931.149 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 212.660.942.338 | 174.383.963.947 |

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Tường

Trưởng đốc



Nguyễn Văn Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 574.061.469.607 | 505.563.410.910 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 78.834.800 | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 573.982.634.807 | 505.563.410.910 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 525.112.050.462 | 469.931.783.329 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 48.870.584.345 | 35.631.627.581 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 2.831.787.528 | 598.458.507 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.6 | 26.424.391.029 | 22.143.001.509 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 10.128.586.213 | 9.086.079.366 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 15.149.394.631 | 5.001.005.213 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 837.039.767 | 2.090.570.459 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 19.572.179 | 13.807.902 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 817.467.588 | 2.076.762.557 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 15.966.862.219 | 7.077.767.770 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.9 | 3.028.372.444 | 1.053.498.972 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 1.071.596.151 | 125.770.270 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 11.866.893.624 | 5.898.498.528 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 3.800 | 1.889 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | 3.800 | 1.889 |

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Tường



Nguyễn Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 15.966.862.219 | 7.077.767.770 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 1.673.587.930 | 1.766.315.802 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.831.787.528) | (615.858.507) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 14.808.662.621 | 8.228.225.065 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (37.182.692.290) | (16.789.158.560) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 2.383.951.110 | 2.240.732.527 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 27.396.624.807 | 54.994.185.200 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.299.453.428 | 6.670.735.779 |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.895.277.484) | (1.355.200) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.061.660.000) | (4.666.400.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 5.749.062.192 | 50.676.964.811 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (669.172.727) | (1.155.433.182) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 17.400.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (108.000.000.000) | (78.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 110.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.311.924.898 | 2.572.403.507 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 5.642.752.171 | (21.565.629.675) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (57.975.000) | (12.800.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>(57.975.000)</i> | <i>(12.800.000)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 11.333.839.363 | 29.098.535.136 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 3.714.550.884 | 12.662.660.525 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 15.048.390.247 | 41.761.195.661 |

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Tường



Nguyễn Văn Minh

03052
CÓ
TRÁCH
NHIỆM
TÀI CHÍNH
VÀ H
NÀ
T. P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 13 ngày 27 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 114 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 99 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar); Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia; Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia; Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

1388
CÔNG TY
THƯƠNG MẠI
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng chỉ giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) | |
|--------------------------|--------------------------|-------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm | 05 – 25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm | 06 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 – 07 năm | 03 – 07 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03 năm | 03 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm | 03 năm |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); ...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

hàng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoán lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng | 15.048.390.247 | 3.714.550.884 |
| Cộng | 15.048.390.247 | 3.714.550.884 |

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| Đối tượng | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Ngắn hạn | 108.000.000.000 | 108.000.000.000 | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng | 108.000.000.000 | 108.000.000.000 | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| - Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 108.000.000.000 | 108.000.000.000 | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Đầu tư vào đơn vị khác**

| Đối tượng | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|--------------|----------------------|--------------|----------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị (VND) | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị (VND) |
| Đầu tư cổ phiếu | | - | | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | 7.500.000.000 | | 7.500.000.000 |
| - Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 (750.000 cổ phiếu) | 12,5% | 7.500.000.000 | 12,5% | 7.500.000.000 |
| Cộng | | 7.500.000.000 | | 7.500.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác | | - | | - |
| Giá trị thuần | | 7.500.000.000 | | 7.500.000.000 |

(* Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

3. Phải thu của khách hàng

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 1.438.803.197 | 1.251.815.650 |
| Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 607.769.052 | 607.769.052 |
| Công ty TNHH Nguyễn Kiên Toàn Cầu | 801.500.078 | 614.512.531 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 29.534.067 | 29.534.067 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 1.438.803.197 | 1.251.815.650 |

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Trả trước cho người bán

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 50.447.416.798 | 15.966.576.885 |
| Công ty Cổ phần Aligro | 1.209.065.000 | - |
| Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 48.611.554.298 | 15.966.576.885 |
| Trả trước cho người bán khác | 626.797.500 | - |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 50.447.416.798 | 15.966.576.885 |

c) Trả trước người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Phải thu khác**

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 4.284.657.150 | 1.687.794.520 |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 182.657.150 | 1.662.794.520 |
| Tạm ứng | 102.000.000 | 25.000.000 |
| Phải thu khác | 4.000.000.000 | - |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 4.284.657.150 | 1.687.794.520 |

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

6. Hàng tồn kho

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.008.119 | - | 1.754.970 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 485.120.646 | - | 195.500.000 | - |
| Hàng hóa | 1.235.279.216 | - | 3.917.104.121 | - |
| Cộng | 1.730.407.981 | - | 4.114.359.091 | - |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|------------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | | | |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm (01/01/2023) | 23.242.470.862 | 966.024.000 | 25.311.373.554 | 84.454.545 | 268.800.000 | 49.873.122.961 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | 669.172.727 | - | - | 669.172.727 |
| - Mua sắm mới | - | - | 669.172.727 | - | - | 669.172.727 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ (30/06/2023) | 23.242.470.862 | 966.024.000 | 25.980.546.281 | 84.454.545 | 268.800.000 | 50.542.295.688 |
| Giá trị đã hao mòn | | | | | | |
| Số dư đầu năm (01/01/2023) | 12.289.753.772 | 476.934.937 | 20.819.252.916 | 84.454.545 | 115.911.299 | 33.786.307.469 |
| Khấu hao trong kỳ | 456.363.222 | 80.044.692 | 1.005.200.014 | - | 21.980.004 | 1.563.587.932 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ (30/06/2023) | 12.746.116.994 | 556.979.629 | 21.824.452.930 | 84.454.545 | 137.891.303 | 35.349.895.401 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 10.952.717.090 | 489.089.063 | 4.492.120.638 | - | 152.888.701 | 16.086.815.492 |
| Tại ngày cuối năm kỳ (30/06/2023) | 10.496.353.868 | 409.044.371 | 4.156.093.351 | - | 130.908.697 | 15.192.400.287 |

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 14.482.456.897 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
|--|--------------------------|
| | Phần mềm máy tính |
| <i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i> | |
| Số dư đầu năm (01/01/2023) | 1.249.648.000 |
| Số tăng trong kỳ | - |
| Số giảm trong kỳ | - |
| Số dư cuối kỳ (30/06/2023) | 1.249.648.000 |
| <i>Giá trị đã hao mòn</i> | |
| Số dư đầu năm (01/01/2023) | 1.045.615.734 |
| Khấu hao trong kỳ | 109.999.998 |
| Giảm trong kỳ | - |
| Số dư cuối kỳ (30/06/2023) | 1.155.615.732 |
| <i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i> | |
| Tại ngày đầu năm (01/01/2023) | 204.032.266 |
| Tại ngày cuối kỳ (30/06/2023) | 94.032.268 |

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 589.648.000 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

9. Chi phí trả trước

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 325.000.000 | 71.883.750 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 325.000.000 | 71.883.750 |
| b) Dài hạn | 7.451.444.114 | 10.004.013.792 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.000.475.000 | 4.028.155.556 |
| Chi phí tiền thuê đất | 5.143.360.378 | 5.222.488.957 |
| Chi phí khác | 307.608.736 | 753.369.279 |
| Cộng | 7.776.444.114 | 10.075.897.542 |

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với chênh lệch tạm thời phát sinh | 645.956.204 | 1.717.552.355 |
| Cộng | 645.956.204 | 1.717.552.355 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngân hạn | 2.821.135.625 | 2.821.135.625 | 13.234.474.112 | 13.234.474.112 |
| Công ty TNHH Quảng Cáo Hùng Anh | 495.000.000 | 495.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Đầu tư và SX Đại Việt | 2.117.571.225 | 2.117.571.225 | 7.942.160.297 | 7.942.160.297 |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đức Minh | - | - | 1.980.731.200 | 1.980.731.200 |
| Công ty TNHH Thương mại công nghiệp và truyền thông Blue Việt Nam | - | - | 1.984.819.680 | 1.984.819.680 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 208.564.400 | 208.564.400 | 1.326.762.935 | 1.326.762.935 |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 2.821.135.625 | 2.821.135.625 | 13.234.474.112 | 13.234.474.112 |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**12. Người mua trả tiền trước**

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 5.719.833.985 | 6.844.102.459 |
| Công ty TNHH MTV Hùng Vinh | 91.967.421 | 132.294.821 |
| Trung tâm Hội nghị 37 Hùng Vương | 270.506.274 | 306.431.874 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nhà Tây Hồ | 498.967.550 | 544.714.778 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sơn Trang | 52.713.846 | 330.844.594 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại & Dịch vụ Trung Đức | 47.690.706 | 780.596.010 |
| Công ty TNHH Bia hơi Sơn Cháy | 554.648.350 | - |
| Các đối tượng khác | 4.203.339.838 | 4.749.220.382 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 5.719.833.985 | 6.844.102.459 |

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Không có

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|----------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 01/01/2023 | Phải nộp trong kỳ | Đã nộp trong kỳ | 30/06/2023 |
| a) Phải nộp | 2.389.745.684 | 32.089.528.408 | 23.810.202.193 | 10.669.071.899 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 5.720.714.914 | 4.219.935.629 | 1.500.779.285 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 23.046.390.552 | 16.790.553.684 | 6.255.836.868 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.779.360.786 | 3.028.372.444 | 1.895.277.484 | 2.912.455.746 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 610.384.898 | 291.050.498 | 901.435.396 | - |
| Thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| b) Phải thu | 421.757.668 | 421.757.668 | 531.968.159 | 531.968.159 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 421.757.668 | 421.757.668 | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | 531.968.159 | 531.968.159 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Chi phí phải trả**

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 12.137.309.630 | 3.523.606.666 |
| Chi phí bán hàng | 11.691.115.718 | 3.148.666.666 |
| Chi phí phải trả khác | 446.193.912 | 374.940.000 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 12.137.309.630 | 3.523.606.666 |

15. Phải trả khác

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 106.960.484.458 | 77.072.540.689 |
| Kinh phí công đoàn | 429.765.046 | 255.129.070 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế | 37.854.000 | 36.761.000 |
| Cổ tức phải trả cổ đông | 14.798.144.910 | 2.364.119.910 |
| Nhận ký cược, ký quỹ | 90.850.939.000 | 74.077.686.000 |
| Phải trả khác | 843.781.502 | 338.844.709 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 106.960.484.458 | 77.072.540.689 |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

đ) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**16. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước (01/01/2022) | 31.230.000.000 | 18.270.645.124 | 1.989.261.074 | 51.489.906.198 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước | | | 5.898.498.528 | 5.898.498.528 |
| Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2021 | | | (266.324.070) | (266.324.070) |
| Trích thường Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2021 | | | (53.264.814) | (53.264.814) |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 | | | (1.561.500.000) | (1.561.500.000) |
| Số dư cuối kỳ trước (30/06/2022) | 31.230.000.000 | 18.270.645.124 | 6.006.670.718 | 55.507.315.842 |
| Số dư đầu năm nay (01/01/2023) | 31.230.000.000 | 18.270.645.124 | 16.847.103.339 | 66.347.748.463 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | | | 11.866.893.624 | 11.866.893.624 |
| Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2022 | | | (4.155.750.812) | (4.155.750.812) |
| Trích thường Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2022 | | | (36.960.000) | (36.960.000) |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 | | | (12.492.000.000) | (12.492.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này (30/06/2023) | 31.230.000.000 | 18.270.645.124 | 12.029.286.151 | 61.529.931.275 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2023 VND | (%) | 01/01/2023 VND | (%) |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 18.738.000.000 | 60% | 18.738.000.000 | 60% |
| Các cổ đông khác | 12.492.000.000 | 40% | 12.492.000.000 | 40% |
| Cộng | 31.230.000.000 | 100% | 31.230.000.000 | 100% |

03052
CƠ
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
NAM
HÀ NỘI - TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 31.230.000.000 | 31.230.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 31.230.000.000 | 31.230.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.123.000 | 3.123.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.123.000 | 3.123.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.123.000 | 3.123.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.123.000 | 3.123.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.123.000 | 3.123.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|----------------------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng hóa | 537.466.497.270 | 474.267.386.773 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 36.594.972.337 | 31.296.024.137 |
| Cộng | 574.061.469.607 | 505.563.410.910 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|-----------------------|--|--|
| Chiết khấu thương mại | 78.834.800 | - |
| Cộng | 78.834.800 | - |

130A
VGT
ĐƠN Đ
C TỰ
H KẾ
M TỌ
VIỆT
HỒ S

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | 537.387.662.470 | 474.267.386.773 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 36.594.972.337 | 31.296.024.137 |
| Cộng | 573.982.634.807 | 505.563.410.910 |

4. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|--------------------------|--|--|
| Giá vốn hàng hóa | 508.594.860.723 | 450.183.647.491 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 16.517.189.739 | 19.748.135.838 |
| Cộng | 525.112.050.462 | 469.931.783.329 |

5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|-----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.006.787.528 | 148.458.507 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 825.000.000 | 450.000.000 |
| Cộng | 2.831.787.528 | 598.458.507 |

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|--|--|--|
| a) Chi phí bán hàng | 26.424.391.029 | 22.143.001.509 |
| Chi phí lương nhân viên | 4.288.538.623 | 4.758.728.319 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 126.189.268 | 52.251.588 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.284.954.425 | 17.297.248.874 |
| Chi phí khác | 724.708.713 | 34.772.728 |
| b) Chi phí quản lý doanh nghiệp | 10.128.586.213 | 9.086.079.366 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.877.024.576 | 5.262.537.402 |
| Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng | 14.378.000 | 13.160.000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 483.283.002 | 578.283.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.496.745.859 | 2.217.749.432 |
| Chi phí khác | 2.257.154.776 | 1.014.349.532 |

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|---|--|--|
| Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC, phế liệu | 837.039.767 | 192.727.273 |
| Thu nhập tiền hỗ trợ của Tổng Công ty về tiêu thụ bia | - | 1.508.156.880 |
| Thu nhập khác | - | 389.686.306 |
| Cộng | 837.039.767 | 2.090.570.459 |

8. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|--|--|--|
| Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế | 19.572.179 | 13.807.902 |
| Cộng | 19.572.179 | 13.807.902 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|---|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 15.966.862.219 | 7.077.767.770 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | (825.000.000) | (2.050.925.063) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 825.000.000 | 2.050.925.063 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i> | 825.000.000 | 450.000.000 |
| + <i>Chi phí sửa keg, bảo dưỡng xe và thiết bị văn phòng</i> | - | 628.851.350 |
| + <i>Chuyển lỗ năm trước</i> | - | 972.073.713 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 15.141.862.219 | 5.026.842.707 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay | 3.028.372.444 | 1.005.368.541 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN theo quyết toán thuế | - | 48.130.431 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3.028.372.444 | 1.053.498.972 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.866.893.624 | 5.898.498.528 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 11.866.893.624 | 5.898.498.528 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 3.123.000 | 3.123.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.800 | 1.889 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 3.800 | 1.889 |

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|--|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 5.556.331.401 | 9.416.203.803 |
| Chi phí nhân công | 18.391.820.664 | 17.313.420.416 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.673.587.930 | 1.766.315.802 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.466.563.497 | 21.432.154.432 |
| Chi phí khác | 2.981.863.489 | 1.049.122.260 |
| Cộng | 53.070.166.981 | 50.977.216.713 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

| Họ tên | Chức danh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|---|-------------------------------------|--|--|
| Thù lao, lương chuyên trách của thành viên Hội đồng Quản trị | | | |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Chủ tịch HĐQT | 218.400.000 | 153.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên | 282.000.000 | - |
| Ông Trần Văn Trung | Thành viên - Đến ngày 26/04/2022 | 12.400.000 | - |
| Ông Trần Minh Tuấn | Thành viên - Từ ngày 26/04/2022 | 44.000.000 | - |
| Thù lao, lương chuyên trách của thành viên Ban Kiểm soát | | | |
| Bà Trần Phan Nguyệt Minh | Trưởng Ban Kiểm soát | 79.200.000 | 52.800.000 |
| Bà Vũ Thị Quyên | Thành viên | 26.400.000 | - |
| Bà Lê Thu Trang | Thành viên | 26.400.000 | - |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | | | |
| Ông Nguyễn Văn Minh | Giám đốc | 111.389.000 | 469.007.100 |
| Ông Nguyễn Hải Quân | Phó Giám đốc | 276.235.600 | 349.879.000 |
| Bà Mai Thị Phương Liên | Phó Giám đốc | 270.442.200 | 364.189.500 |
| Ông Bùi Bảo Ngọc | Phó Giám đốc | 257.418.100 | 92.394.400 |
| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt khác | | | |
| Ông Nguyễn Cao Tường | Kế toán trưởng | 244.018.100 | 342.889.500 |

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Đơn vị tính: VND | |
|--|---------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | Công ty mẹ | Mua hàng | 501.725.633.750 | 444.736.322.500 |
| | | Thuê mặt bằng | 1.564.318.800 | 1.502.022.000 |
| | | Đổi sản phẩm lỗi | 318.341.900 | 171.212.600 |
| | | Nhận hỗ trợ bán hàng | - | 1.508.156.880 |
| | | Tiền điện nước | 103.861.038 | 17.919.090 |
| | | Chia cổ tức | 7.495.200.000 | 936.900.000 |
| Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 | Bên liên quan | Cho thuê keg | - | 18.167.500 |
| | | Cổ tức được chia | 825.000.000 | 450.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------------|-------------|-------------------------|---|----------------|
| | | | Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | Công ty mẹ | Trả trước tiền mua hàng | 48.611.554.298 | 15.966.576.885 |
| | | Hỗ trợ bán hàng | 607.769.052 | 607.769.052 |
| | | Cổ tức phải trả | 7.495.200.000 | - |

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán bia hơi nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| Tài sản tài chính | Đơn vị tính: VND | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
| | Giá trị sổ sách | Dự phòng | Giá trị sổ sách | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 15.048.390.247 | - | 3.714.550.884 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 108.000.000.000 | - | 110.000.000.000 | - |
| Phải thu khách hàng | 1.438.803.197 | 29.534.067 | 1.251.815.650 | 29.534.067 |
| Trả trước cho người bán | 50.447.416.798 | - | 15.966.576.885 | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 7.500.000.000 | - | 7.500.000.000 | - |
| Phải thu khác | 4.284.657.150 | - | 1.687.794.520 | - |
| Cộng | 186.719.267.392 | 29.534.067 | 140.120.737.939 | 29.534.067 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Giá trị số sách | |
| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả cho người bán | 2.821.135.625 | 13.234.474.112 |
| Người mua trả tiền trước | 5.719.833.985 | 6.844.102.459 |
| Chi phí phải trả | 12.137.309.630 | 3.523.606.666 |
| Các khoản phải trả khác | 111.419.848.765 | 80.141.953.977 |
| Cộng | 132.098.128.005 | 103.744.137.214 |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 30/06/2023, Công ty không có đảm bảo cho đơn vị khác bất kỳ tài sản nào và Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

884-
: TY
KẾ TOÁN
: TOÁN
/1ET
3 C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | 132.098.128.005 | - | 132.098.128.005 |
| Phải trả cho người bán | 2.821.135.625 | - | 2.821.135.625 |
| Người mua trả tiền trước | 5.719.833.985 | - | 5.719.833.985 |
| Chi phí phải trả | 12.137.309.630 | - | 12.137.309.630 |
| Các khoản phải trả khác | 111.419.848.765 | - | 111.419.848.765 |
| Số đầu năm | 103.744.137.214 | - | 103.744.137.214 |
| Phải trả cho người bán | 13.234.474.112 | - | 13.234.474.112 |
| Người mua trả tiền trước | 6.844.102.459 | - | 6.844.102.459 |
| Chi phí phải trả | 3.523.606.666 | - | 3.523.606.666 |
| Các khoản phải trả khác | 80.141.953.977 | - | 80.141.953.977 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Tường



Nguyễn Văn Minh